ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 687/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Sơn Trà

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-STNMT ngày 15 tháng 3 năm 2023; trên cơ sở ý kiến thống nhất của các thành viên UBND thành phố Đà Nẵng (Công văn số 870/VP-ĐTĐT ngày 20/3/2023 của Văn phòng UBND thành phố).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Sơn Trà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + …+ (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**6339,1692**	**315,6984**	**81,5264**	**152,8564**	**116,6602**	**431,7125**	**186,5836**	**5054,1317**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3755,1479**	**2,9571**	**1,5346**	**0,2597**	**1,9202**	**0,0105**	**2,6040**	**3745,8618**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ...+ (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0000							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,0000							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,2108	0,9313	0,4704	0,1503	0,1337	0,0000	0,5340	0,9911
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,9440	2,0258	1,0642	0,1094	1,7865	0,0105	2,0700	2,8776
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0000							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2591,1034							2591,1034
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1150,8897							1150,8897
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0000							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,0000							
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0000							
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**2499,6717**	**307,2200**	**79,9185**	**149,5635**	**97,5037**	**420,8259**	**158,9323**	**1285,7078**
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	215,6692	5,6574	2,0307		0,0090	0,6431	6,4707	200,8583
2.2	Đất an ninh	CAN	5,0499	0,9926	2,4757	0,0795	0,2238	0,1484	0,5321	0,5978
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	69,4635	41,0849			0,5092	2,7180		25,1514
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0000							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	398,3599	10,3846	1,1078	5,4846	1,1184	103,5758	16,7413	259,9474
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,2454	0,0935			0,5356	8,6616		25,9547
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0000							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,0000							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	643,8929	110,1367	28,4785	46,6164	38,0762	95,8584	67,2996	257,4271
	Trong đó:									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	548,7796	89,3826	19,2605	34,8297	34,0567	86,6199	52,6129	232,0173
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	1,2576	0,1203						1,1373
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	6,8000	1,3052		2,9624	0,2234	0,8451	0,4112	1,0527
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,6293	0,1072	0,0508	1,1290	0,1319	0,0619	0,0469	0,1016
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,1673	9,9710	7,8734	4,8666	2,4691	4,7682	10,0631	3,1559
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,6316					1,2568		0,3748
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,0301	0,3748		0,3534				0,3019
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9,4386	7,6642		1,3117	0,0444			0,4183
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		0,0000							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ...+ (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,5076			0,4062			0,1014	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,1323					0,7036		2,4287
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,5171	0,8975	0,8294	0,1493	0,2929	0,6214	2,5579	13,1687
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,6433	0,0104		0,0694	0,2335		0,9434	0,3866
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0000							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,1429		0,1429					
2.9.16	Đất chợ	DCH	6,2156	0,3035	0,3215	0,5387	0,6243	0,9815	0,5628	2,8833
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,1860	0,4108	0,4155	0,0806	0,1032	0,0811	0,0678	0,0270
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36,8539	6,3696	0,0000	3,2969	0,6874	11,4851	8,6927	6,3222
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0000							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	609,6390	109,9339	45,0165	36,9021	55,3677	82,9439	58,0050	221,4699
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,2113	0,1708	0,3210	2,5706	0,1923	0,3681	0,6270	0,9615
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,7678		0,0478		0,0476	0,1021	0,0299	3,5404
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,0565	0,2461	0,0250	0,6566	0,6333	0,3676	0,4662	0,6617
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	397,4048	21,7391		53,7715		92,0025		229,8917
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74,5354					21,6387		52,8967
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,3362			0,1047		0,2315		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**84,3496**	**5,5213**	**0,0733**	**3,0332**	**17,2363**	**10,8761**	**25,0473**	**22,5621**

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của quận Sơn Trà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ...+ (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2)		**1,0696**	**0,1056**	**0,0000**	**0,0519**	**0,2383**	**0,0000**	**0,4816**	**0,1922**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0000							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,0000							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,0000							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,0000							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0000							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0000							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ...+ (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,0000							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0000							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,0000							
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0000							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,0696**	**0,1056**	**0,0000**	**0,0519**	**0,2383**	**0,0000**	**0,4816**	**0,1922**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,0000							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,0000							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0000							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0000							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0000							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0000							
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0000							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,0000							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,2501	0,0217	0,0000	0,0082	0,0014	0,0000	0,2188	0,0000
	Trong đó:		0,0000							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,0108						0,0108	
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	0,0000							
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,0000							
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,0000							
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,0000							
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,0000							
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,0000							
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,0000							
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		0,0000							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,0000							
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,0000							
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,0000							
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,2393	0,0217		0,0082	0,0014		0,2080	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0000							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,0000							
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,0000							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ...+ (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,0000							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,0000							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0000							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,8195	0,0839		0,0437	0,2369		0,2628	0,1922
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,0000							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0000							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,0000							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,0000							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,0000							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0000							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của quận Sơn Trà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ...+ (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		**1,6894**	**0,1000**	**0,1000**	**0,0500**	**0,2000**	**0,0100**	**0,9144**	**0,3150**
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1,2979**	**0,1000**	**0,1000**	**0,0500**	**0,2000**	**0,0100**	**0,5229**	**0,3150**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,0000							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,0000							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,3125	0,0250	0,0250	0,0125	0,0500	0,0000	0,1250	0,0750
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,9854	0,0750	0,0750	0,0375	0,1500	0,0100	0,3979	0,2400
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,0000							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,0000							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,0000							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,0000							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,0000							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,0000							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,0000							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ...+ (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Trong đó:		0,0000							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,0000							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,0000							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0,0000							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,0000							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	0,0000							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,0000							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,0000							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(b)	0,0000							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(c)	0,0000							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		0,0000							
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại đô thị chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,3915**						**0,3915**	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ...+ (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2)		**6,0767**	**2,0637**	**0,1609**	**0,3997**	**0,0000**	**2,5680**	**0,0186**	**0,8658**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0000							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,0000							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,0000							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,0000							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0000							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0000							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ...+ (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,0000							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0000							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,0000							
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0000							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,0767**	**2,0637**	**0,1609**	**0,3997**	**0,0000**	**2,5680**	**0,0186**	**0,8658**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,0390							0,0390
2.2	Đất an ninh	CAN	0,5576	0,5307				0,0269		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0000							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0000							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,8515	1,5330	0,1609	0,3997		2,3090		0,4489
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0000							
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0000							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,0000							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,0015	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0015	0,0000
	Trong đó:		0,0000							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,0015						0,0015	
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	0,0000							
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,0000							
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,0000							
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,0000							
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,0000							
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,0000							
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,0000							
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		0,0000							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,0000							
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,0000							
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,0000							
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,0000							
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0000							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,0000							
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,0000							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Hải Bắc	An Hải Đông	An Hải Tây	Mân Thái	Nại Hiên Đông	Phước Mỹ	Thọ Quang
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ...+ (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,0000							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,0145						0,0145	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0000							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0000							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,6126					0,2321	0,0026	0,3779
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0000							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,0000							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,0000							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,0000							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0000							

(Vị trí các loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/5.000 do Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà xác lập ngày 14/02/2023).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Sơn Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của thành phố Đà Nẵng./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CVP và các PCVP TP;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Nam